

MỤC LỤC

Nội dung

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2013

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,943,899,858,689	1,847,227,644,497
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		759,620,130,985	656,000,970,002
1. Tiền	111	3	70,476,349,313	43,390,758,095
2. Các khoản tương đương tiền	112		689,143,781,672	612,610,211,907
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	11	232,414,869,681	233,751,339,381
1. Đầu tư ngắn hạn	121		249,575,133,955	257,086,772,957
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(17,160,264,274)	(23,335,433,576)
III. Các khoản phải thu	130	4	885,720,091,019	886,457,662,620
1. Phải thu của khách hàng	131		131,647,932,594	175,489,417,369
2. Trả trước cho người bán	132		228,465,670,152	192,317,347,493
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		525,670,709,229	518,715,118,714
4. Dự phòng khoản phải thu khó đòi	139		(64,220,956)	(64,220,956)
IV. Hàng tồn kho	140	5	28,320,430,939	61,059,396,628
1. Hàng tồn kho	141		29,936,765,263	62,675,730,952
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,616,334,324)	(1,616,334,324)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37,824,336,065	9,958,275,866
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		34,535,755,177	7,558,503,499
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		289,912,312	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154		2,998,668,576	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	2,399,772,367
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,964,194,880,766	2,974,549,517,075
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	6	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		88,612,475,805	93,032,438,843
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	50,217,446,610	53,783,216,248
. Nguyên giá	222		111,039,861,527	144,744,964,720
. Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60,822,414,917)	(90,961,748,472)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	8	-	-
. Nguyên giá	225		-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	30,406,340,223	31,260,533,623
. Nguyên giá	228		38,771,220,148	38,771,220,148
. Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8,364,879,925)	(7,510,686,525)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	7,988,688,972	7,988,688,972

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
. Nguyên giá	241		-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	2,844,029,676,500	2,844,029,676,500
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,572,929,676,500	1,572,929,676,500
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,256,100,000,000	1,256,100,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		15,000,000,000	15,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		31,552,728,461	37,487,401,732
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,601,473,956	2,912,533,365
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	25	28,951,254,505	34,574,868,367
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4,908,094,739,455	4,821,777,161,572
			-	
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		758,227,472,188	676,605,763,944
I. Nợ ngắn hạn	310		475,976,994,501	653,566,741,632
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	137,000,000,000	151,089,369,746
2. Phải trả cho người bán	312	13	28,522,772,375	51,466,234,097
3. Người mua trả tiền trước	313		70,921,419,536	158,115,511,111
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	3,055,356,391	17,910,001,857
5. Phải trả công nhân viên	315		6,385,132,195	25,738,925,484
6. Chi phí phải trả	316	15	93,561,297,419	104,498,197,184
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	118,151,223,966	112,075,969,912
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		18,379,792,619	32,672,532,241
II. Nợ dài hạn	330	17	282,250,477,687	23,039,022,312
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		22,950,477,687	23,039,022,312
4. Vay & nợ dài hạn	334		259,300,000,000	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4,149,867,267,267	4,145,171,397,628
I. Vốn chủ sở hữu	410		4,149,867,267,267	4,145,171,397,628
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,665,226,250,000	1,599,216,250,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,221,467,329,788	2,189,781,329,788
3. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(152,620,395,200)	(152,620,395,200)
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		25,370,280,515	25,370,280,515
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		25,792,635,752	25,792,635,752
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		16,135,952,841	16,135,952,841
9. Lợi nhuận chưa phân phối	420		348,495,213,571	441,495,343,932
10. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4,908,094,739,455	4,821,777,161,572

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU			SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản cho thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
3. Nợ khó đòi đã xử lý				9,598,048,875
Ngoại tệ các loại:			2,001,490,54	1,943,052,92
- USD			2,001,490,54	1,943,052,92
- EURO			-	-

NGƯỜI LẬP



Phạm Thị Ngọc Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Oanh

TỔNG GIÁM ĐỐC




Trần Lệ Nguyễn

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Quý 1/2013*

Chỉ Tiêu	Mã số	T.M	Quý 1/2013		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	443,532,975,872	382,418,272,455	443,532,975,872	382,418,272,455
2. Các khoản giảm trừ (03=05+06+07)	02		1,391,874,208	3,742,880,023	1,391,874,208	3,742,880,023
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		442,141,101,664	378,675,392,432	442,141,101,664	378,675,392,432
4. Giá vốn hàng bán (11)	11	VI.27	373,163,007,803	333,519,419,655	373,163,007,803	333,519,419,655
5. Lợi nhuận hoạt động SXKD	20		68,978,093,861	45,155,972,777	68,978,093,861	45,155,972,777
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	80,841,367,453	365,975,203,458	80,841,367,453	365,975,203,458
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	8,105,426,608	10,707,798,560	8,105,426,608	10,707,798,560
- Trong đó chi phí lãi vay	23		3,855,001,683	11,240,903,277	3,855,001,683	11,240,903,277
8. Chi phí bán hàng	24		51,751,905,594	56,910,307,035	51,751,905,594	56,910,307,035
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		35,550,201,900	38,586,063,635	35,550,201,900	38,586,063,635
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		54,411,927,212	304,927,007,005	54,411,927,212	304,927,007,005
11. Thu nhập khác(31)	31		19,402,883,297	19,221,278,961	19,402,883,297	19,221,278,961
12. Chi phí khác(32)	32		810,192,495	199,634,585	810,192,495	199,634,585
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		18,592,690,802	19,021,644,376	18,592,690,802	19,021,644,376
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+13)	50		73,004,618,014	323,948,651,381	73,004,618,014	323,948,651,381
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành(51)	51	VI.30	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại (52)	52	VI.30	7,748,613,862	6,206,767,499	7,748,613,862	6,206,767,499
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		65,256,004,152	317,741,883,882	65,256,004,152	317,741,883,882
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			-	-	-	-

Lập ngày: 03/05/2013

NGƯỜI LẬP



Phạm Thị Ngọc Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Oanh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Lệ Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013**Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		73,004,618,014	9,496,766,899
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3,779,152,874	27,128,941,310
- Các khoản dự phòng	03		(5,969,530,300)	28,187,151,167
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(2,956,360,772)	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(82,875,284,613)	(160,117,916,547)
- Chi phí lãi vay	06		3,855,001,683	25,716,880,153
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	-	(11,162,403,114)	(69,588,177,018)
- Tăng/(giảm) các khoản phải thu	09		17,593,326,606	372,406,555,979
- Tăng/(giảm) hàng tồn kho	10		32,738,965,689	10,569,916,616
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(135,834,048,441)	577,735,709,612
- Tăng/(giảm) chi phí trả trước	12		(26,666,192,269)	5,408,799,784
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3,140,544,976)	(24,665,961,206)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(9,791,085,717)	(22,610,685,430)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	59,516,324,534
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(14,367,739,622)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-	(150,629,721,844)	908,772,482,871
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(74,562,727)	(37,508,940,149)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,662,340,000	17,792,261,320
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(501,000,000,000)	(1,106,315,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		505,000,000,000	821,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(585,536,347,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3,831,000,000	127,213,536,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		63,658,753,978	83,811,864,076
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	73,077,531,251	(679,542,625,753)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		97,696,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(15,219,366,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		359,300,000,000	680,148,541,153
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(114,089,369,746)	(502,672,525,450)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(140,738,095,040)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(164,691,639,450)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		178,214,990,804	21,518,554,663
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		100,662,800,211	250,748,411,781
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		656,000,970,002	564,798,974,165
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2,956,360,772	1,494,271,183
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		759,620,130,985	817,041,657,129

NGƯỜI LẬP



Phạm Thị Ngọc Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Oanh



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Lệ Nguyễn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 1/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sử dụng vốn:

Công ty Cổ phần Kinh Đô là một doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001184 ngày 06 tháng 09 năm 2002 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất chế biến thực phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh của Công Ty là: Chế biến, mua bán nông sản thực phẩm. Sản xuất bánh, kẹo, nước uống tinh khiết và nước ép trái cây,...

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : tiền đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ/-BTC ngày 20/03/2006, các quy định có liên quan

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính của công ty CP Kinh Đô được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung do Bộ Tài Chính ban hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tiền bao gồm Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân Hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

- Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời, điểm phát sinh nghiệp vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu .

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Chi phí Nguyên vật liệu, chi phí nhân công và Các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
 - Chi phí bán hàng.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : tính theo đơn giá mua bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: công ty áp dụng Phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn
-Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (kém phẩm chất lỗi thời...) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của công ty và công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình)

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu(không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 -10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Thương hiệu	20 năm
Phần mềm kế toán	3 năm

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

5. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở đồng kiểm soát

Đầu tư vào các Công ty con:

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát:

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát sau ngày đầu tư được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí trả trước:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

- Chi phí khác

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo..);
- Chi phí nguyên cứu thị trường, tư vấn thiết kế sản phẩm;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ ;
- Chi phí quảng cáo Có giá trị lớn

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Nguyên tắc phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Vốn cổ phần) được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu (bằng số cổ phần đã phát hành nhân với mệnh giá)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công Ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công Ty được xác lập.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với Doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào Vốn chủ sở hữu, thì khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp này được ghi nhận thẳng vào Vốn chủ sở hữu.

-Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các niên độ kế toán trước và sau.

-Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ thực hiện được.

Những thông tin bổ sung

01- Tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	14,267,677	8,601,185
- Tiền gửi ngân hàng	67,561,952,636	41,478,164,910
- Tiền đang chuyển	2,900,129,000	1,903,992,000
- Các khoản tương đương tiền	689,143,781,672	612,610,211,907
Cộng	759,620,130,985	656,000,970,002
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Chứng khoán đã niêm yết:	27,956,097,667	31,467,736,669
- Đầu tư ngắn hạn khác		
Đầu tư ngắn hạn khác	221,619,036,288	225,619,036,288
Cộng	249,575,133,955	257,086,772,957
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(4,660,264,274)	(10,835,433,576)
Dự phòng cho các khoản đầu tư ngắn hạn khác	(12,500,000,000)	(12,500,000,000)
Cộng	(17,160,264,274)	(23,335,433,576)
03- Hàng tồn kho		
	Số cuối quý	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	4,171,170,449
- Nguyên liệu, vật liệu	2,197,171,508	5,361,789,406
- Công cụ, dụng cụ	1,268,387,756	2,333,352,890
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa	26,471,205,999	50,809,418,207
Cộng giá gốc hàng tồn kho	29,936,765,263	62,675,730,952
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,616,334,324)	(1,616,334,324)
Giá trị thuần của hàng tồn kho	28,320,430,939	61,059,396,628

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ

141 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

04. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	2,830,588,944	34,415,890,589	73,192,302,721	34,306,182,466	-	144,744,964,720
_ Mua trong kỳ				74,562,727		74,562,727
_ Đầu tư XDCB hoàn thành						-
_ Tăng khác						-
_ Chuyển sang BĐS đầu tư						-
_ Thanh lý nhượng bán		(33,614,665,920)		(165,000,000)		(33,779,665,920)
_ Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	2,830,588,944	801,224,669	73,192,302,721	34,215,745,193	-	111,039,861,527
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	(684,058,994)	(33,513,534,868)	(30,210,960,126)	(26,553,194,484)		(90,961,748,472)
Khấu hao trong kỳ	(70,764,724)	(14,043,282)	(1,957,220,093)	(882,931,375)		(2,924,959,474)
_ Tăng khác						-
_ Chuyển san bất động sản đầu tư						-
_ Thanh lý nhượng bán	-	32,899,293,029	-	165,000,000		33,064,293,029
_ Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	(754,823,718)	(628,285,121)	(32,168,180,219)	(27,271,125,859)	-	(60,822,414,917)
III. Giá trị còn lại của TSCĐ						
_ Tại ngày đầu kỳ	2,146,529,950	902,355,721	42,981,342,595	7,752,987,982	-	53,783,216,248
_ Tại ngày cuối kỳ	2,075,765,226	172,939,548	41,024,122,502	6,944,619,334	-	50,217,446,610

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ

141 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

05. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị văn dụng cụ quản lý	TSCĐ TTC khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu kỳ						-
- Thuê tài chính trong kỳ						-
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính						-
_ Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính						-
_ Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ						-
_ Khấu hao trong quý						-
_ Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
_ Tăng khác						-
_ Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
_ Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						-
_ Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
_ Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ

141 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	Thương hiệu	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	-	38,771,220,148	-	-	-	38,771,220,148
_ Mua trong năm						-
_ Đầu tư XDCB hoàn thành						-
_ Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
_ Tăng khác						-
_ Thanh lý, nhượng bán						-
_ Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	38,771,220,148	-	-	-	38,771,220,148
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	(7,510,686,525)	-	-	-	(7,510,686,525)
_ Khấu hao trong quý		(854,193,400)				(854,193,400)
_ Tăng khác						-
_ Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
_ Thanh lý, nhượng bán						-
_ Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	(8,364,879,925)	-	-	-	(8,364,879,925)
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
_ Tại ngày đầu kỳ	-	31,260,533,623	-	-	-	31,260,533,623
_ Tại ngày cuối kỳ	-	30,406,340,223	-	-	-	30,406,340,223
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang					Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
<i>- Tổng số chi phí XDCB dở dang:</i>					7,988,688,972	7,988,688,972

07- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ sở hữu	Vốn đầu tư
a- Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)		
Công Ty CP Kinh Đô Bình Dương	99.80%	560,950,000,000
Công Ty CP Vinabico	51.20%	70,244,380,000
Công Ty TNHH MTV Kido	100%	247,559,771,500
Công Ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	100%	694,175,525,000
b- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)		
Công Ty TNHH Tân An Phước	49%	204,300,000,000
Công Ty CP Bất Động Sản Thành Thái	30%	1,800,000,000
c- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Lavenue	50%	1,050,000,000,000
d- Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu	15,000,000,000	15,000,000,000
Cổ phiếu đã niêm yết:		
Cổ phiếu chưa niêm yết:	15,000,000,000	15,000,000,000
Cộng	15,000,000,000	15,000,000,000
	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
- Dự phòng đầu tư dài hạn	-	-
Cộng	-	-
Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ:		
- Số đầu năm	-	44,080,586,084
- Trích lập dự phòng trong kỳ		
- Hoàn nhập dự phòng		44,080,527,710
- Chuyển từ dài hạn sang ngắn hạn		58,374
- Số cuối kỳ:	-	-

08- Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	137,000,000,000	151,089,369,746
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	137,000,000,000	151,089,369,746

09- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	2,205,227,341
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		
- Thuế xuất, nhập khẩu	54,857,215	480,358,799
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		11,478,304,271
- Thuế thu nhập cá nhân	3,000,499,176	3,147,462,184
- Các loại thuế khác		598,649,262
Cộng	3,055,356,391	17,910,001,857

10 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1,741,185,835	1,430,722,119
- Kinh phí công đoàn	137,159,180	105,736,580
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp	1,327,987,960	934,100,860
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,052,218,796	2,127,218,796
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	112,892,672,195	107,478,191,557
Cộng	118,151,223,966	112,075,969,912

11- Vay và nợ dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	259,300,000,000	-
- Vay đối tượng khác	-	-
Cộng	259,300,000,000	-
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ

141 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

12- VỐN CHỦ SỞ HỮU

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

KHOẢN MỤC	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng cộng
Năm trước:									
Số dư đầu kì trước	1,195,178,810,000	1,950,665,093,455	(152,620,395,200)	203,555,180,542	2,296,390,481	25,370,280,515	25,792,635,752	16,135,952,841	3,266,373,948,386
Tăng vốn	140,000,000,000	518,000,000,000							658,000,000,000
Phát hành CP thực	264,037,440,000	(264,037,440,000)							-
Lợi nhuận tăng				537,451,996,388					537,451,996,388
Tăng khác				22,916,667,002					22,916,667,002
Cổ tức				(316,861,500,000)					(316,861,500,000)
Thù lao HĐQT				(5,567,000,000)					(5,567,000,000)
Giảm trong kì		(14,846,323,667)			(2,296,390,481)				(17,142,714,148)
Số dư cuối kì	1,599,216,250,000	2,189,781,329,788	(152,620,395,200)	441,495,343,932	-	25,370,280,515	25,792,635,752	16,135,952,841	4,145,171,397,628
Năm nay									
Số dư đầu kì	1,599,216,250,000	2,189,781,329,788	(152,620,395,200)	441,495,343,932	-	25,370,280,515	25,792,635,752	16,135,952,841	4,145,171,397,628
Phát hành CP thực	66,010,000,000	31,686,000,000							97,696,000,000
Lợi nhuận tăng				65,256,004,152					65,256,004,152
Tăng trong kỳ					17,752,991,215				17,752,991,215
Cổ tức				(165,030,369,000)					(165,030,369,000)
Tăng do điều chỉnh theo kiểm toán EY				6,774,234,487					6,774,234,487
Giảm trong kì					(17,752,991,215)				(17,752,991,215)
Số dư cuối kì	1,665,226,250,000	2,221,467,329,788	(152,620,395,200)	348,495,213,571	-	25,370,280,515	25,792,635,752	16,135,952,841	4,149,867,267,267

13- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu thành phẩm đã bán

- Doanh thu hàng hóa đã bán

- Doanh thu khác

Cộng

- Hàng bán bị trả lại:

Doanh thu thuần:**Quý 1/2013****Quý 1/2012**

443,532,975,872

382,418,272,455

443,532,975,872**382,418,272,455**

1,391,874,208

3,742,880,023

442,141,101,664**378,675,392,432****14- Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái

- Lãi bán hàng trả chậm

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng**Quý 1/2013****Quý 1/2012**

20,304,300,173

38,517,748,201

60,000,004,000

327,428,126,518

217,702,282

22,240,358

319,360,998

7,088,381

80,841,367,453**365,975,203,458****15- Chi phí tài chính**

- Lãi tiền vay

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Chi phí tài chính khác

Cộng**Quý 1/2013****Quý 1/2012**

3,855,001,683

11,240,903,277

29,167

4,699,466

(6,175,169,302)

(10,369,261,627)

10,425,565,060

9,831,457,444

8,105,426,608**10,707,798,560****16- Thu nhập khác**

- Thu nhập từ bán phế liệu

- Thanh lý tài sản

- Thu nhập khác

Quý 1/2013**Quý 1/2012**

-

-

1,662,340,000

354,545,455

17,740,543,297

18,866,733,506

19,402,883,297**19,221,278,961****17- Chi phí khác**

- Từ bán phế liệu

- Thanh lý tài sản

- Chi phí khác

Quý 1/2013**Quý 1/2012**

-

-

764,163,516

197,719,007

46,028,979

1,915,578

810,192,495**199,634,585****18- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Quý 1/2013**Quý 1/2012**

-

-

7,748,613,862

6,206,767,499

19. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các bên có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một tập đoàn.

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

				VND
<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>	
Công Ty Cổ Phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty con	Mua thành phẩm	291,093,828,025	
		Bán nguyên vật liệu, bao bì và công cụ dụng cụ	19,868,078,105	
		Phí quản lý	4,800,000,000	
		Mua nguyên vật liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	588,594,350	
		Thu hộ	62,816,000	
		Chi phí cho thuê và bảo trì	143,976,000	
		Bán hàng hóa	367,677,656	
		Chi phí trả hộ	895,958,990	
		Bán tài sản	1,662,340,000	
Công ty Cổ phần Vinabico	Công ty con	Mua thành phẩm	7,081,280,511	
		Lãi vay phải trả	470,333,334	
		Phí quản lý	360,000,000	
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	9,061,818	
		Thu hộ	51,498,000	
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Cổ tức	60,000,000,000	
		Bán hàng hóa	15,112,473,340	
		Bán nguyên vật liệu, bao bì và công cụ dụng cụ	18,248,139,679	
		Phí quản lý	6,960,000,000	
		Mua thành phẩm	4,191,754,646	
		Chi phí trả hộ	149,898,584	
		Lãi vay phải trả	254,600,000	
		Chi phí thuê và bảo trì	397,765,509	
		Chi phí thanh toán hộ	181,820,782	
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Thu tiền lãi vay	15,848,029,027	
		Thu hồi khoản cho vay	505,000,000,000	
		Cho vay ngắn hạn	501,000,000,000	
		Tam ung	80,000,000	
Công ty TNHH MTV Kido	Công ty con	Phí quản lý	4,650,000,000	
		Bán hàng hóa	65,852,032	
		Bán nguyên vật liệu, bao bì và công cụ dụng cụ	20,764,000	
		Chi phí thuê và bảo trì	168,427,416	
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty liên quan	Thu tiền lãi vay	1,338,750,000	
Công ty TNHH Tong Yuan	Công ty liên quan	Mua bao bì	6,578,377,814	

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ

141 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán hàng hóa, nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	25,739,598,405
Công ty TNHH MTV Kido	Công ty con	Bán hàng hóa, nguyên vật liệu, bao bì và công cụ dụng cụ	441,375,693
		Phí quản lý (tư vấn)	27,335,000,000
		Chi phí cho thuê và bảo trì	4,660,663,094
		Chi phí thanh toán hộ	2,090,000,000
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty con	Bán thành phẩm, nguyên vật liệu, bao bì và công cụ dụng cụ	10,288,621,942
		Phí quản lý (tư vấn)	1,760,000,000
		Chi phí cho thuê và bảo trì	52,791,200
		Bán tài sản	1,828,574,000
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Bán thành phẩm, nguyên vật liệu, bao bì và công cụ dụng cụ	6,192,539,466
		Phí quản lý (tư vấn)	2,552,000,000
		Chi phí cho thuê và bảo trì	145,847,353
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Vinabico	Công ty con	Phí quản lý (tư vấn)	264,000,000
Công ty Cổ phần Địa Ốc Kinh Đô	Công ty liên quan	Bán thành phẩm, nguyên vật liệu, bao bì và công cụ dụng cụ	21,324,801
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	4,297,916
			83,376,633,870
<i>Khách hàng trả trước</i>			
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Tạm ứng mua hàng	55,000,000,000
			55,000,000,000
<i>Phải thu khác</i>			
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Phải thu khác	360,444,921,762
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty con	Chi trả hộ	428,678,000
Công ty TNHH Kido	Công ty con	Thu tiền lãi vay	63,064,080
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty liên quan	Thu tiền lãi vay	1,338,750,000
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Chi trả hộ	132,799,061
Công ty TNHH Tân An Phước	Công ty	Chi trả hộ	297,866,616
			362,706,079,519

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ

141 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
<i>Vay ngắn hạn</i>			
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Vay ngắn hạn	60,000,000,000
Công ty Cổ phần Vinabico	Công ty con	Vay ngắn hạn	17,000,000,000
			77,000,000,000
<i>Phải trả người bán</i>			
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty con	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu, bao bì và công cụ, dụng cụ	4,880,733,461
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu, bao bì và công cụ dụng cụ	88,535,876
		Lãi vay	254,600,000
		Chi hộ	138,526,837
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Vinabico	Công ty con	Mua thành phẩm	4,315,190,175
Công ty TNHH Kido	Công ty con	Mua hàng hóa	41,333,622
Công ty TNHH Tong Yuan	Công ty liên quan	Mua bao bì	5,183,751,575
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Thu hộ	680,000,000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Mua thành phẩm	163,255,502
			15,745,927,048
<i>Trả trước cho nhà cung cấp</i>			
Công ty TNHH Kido	Công ty con	Trả trước tiền hàng	13,560,000,000
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty con	Mua nguyên vật liệu, bao bì , và công cụ, dụng cụ	177,416,629,016
			190,976,629,016
<i>Phải trả khác</i>			
Công ty TNHH Tân An Phước	Công ty liên kết	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	100,000,000,000
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Thu hộ	645,899,126
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty con	Thu hộ	1,549,496,060
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Thu hộ	51,498,000
			102,246,893,186

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ

141 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

TP.HCM, ngày 07 tháng 05 năm 2013
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP



Phạm Thị Ngọc Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh



Trần Lệ Nguyên